

# 2023年度 ソフトバレー

2024年 1月 28日(日)

## Aコート

## Bコート

## Cコート

男女混合

Aコート		対戦チーム		審判	Bコート		対戦チーム		審判	Cコート		対戦チーム		審判
① 上宿B	A1	① 上宿B	② 炎神	③ 上宿A	B1	④ 水神	⑤ パルプンテ	⑥ RMSHY	C1	⑦ G.BLACK	⑧ check mate	⑨ ティーパインズ		
		0	10 - 15			10 - 15	2			0	14 - 16		6 - 15	2
② 炎神	A2	② 炎神	③ 上宿A	① 上宿B	B2	⑤ パルプンテ	⑥ RMSHY	④ 水神	C2	⑧ check mate	⑨ ティーパインズ	⑦ G.BLACK		
		2	15 - 9			15 - 9	0			2	15 - 5		15 - 5	0
③ 上宿A	A3	③ 上宿A	① 上宿B	② 炎神	B3	⑥ RMSHY	④ 水神	⑤ パルプンテ	C3	⑨ ティーパインズ	⑦ G.BLACK	⑧ check mate		
		0	13 - 15			10 - 15	2			0	5 - 15		7 - 15	2
④ 水神	A4	A3位 上宿A	B3位 RMSHY	C3位 check mate	B4	A1位 炎神	B1位 パルプンテ	C1位 ティーパインズ	C4	A2位 上宿B	B2位 水神	C2位 G.BLACK		
		2	15 - 10	15 - 9		0	0	10 - 15		5 - 15	2	0	5 - 15	7 - 15
⑤ パルプンテ	A5	B3位 RMSHY	C3位 check mate	A3位 上宿A	B5	B1位 パルプンテ	C1位 ティーパインズ	A1位 炎神	C5	B2位 水神	C2位 G.BLACK	A2位 上宿B		
		0	6 - 15	11 - 15		2	2	15 - 6		15 - 9	0	2	16 - 14	13 - 15
⑥ RMSHY	A6	C3位 check mate	A3位 上宿A	B3位 RMSHY	B6	C1位 ティーパインズ	A1位 炎神	B1位 パルプンテ	C6	C2位 G.BLACK	A2位 上宿B	B2位 水神		
		2	15 - 9	15 - 13		0	2	11 - 15		15 - 12	1	2	13 - 15	15 - 7
⑦ G.BLACK	A5	6 - 15	11 - 15	2	B5	15 - 9	0	C5	C5	15 - 5	C6	C6		
		15 - 11	15 - 10	1		15 - 11								
⑧ check mate	A6	15 - 9	15 - 13	0	B6	15 - 10	1	C6	C6	15 - 11	C6	C6		
		15 - 11	15 - 10	1		15 - 11								
⑨ ティーパインズ	A6	15 - 9	15 - 13	0	B6	15 - 10	1	C6	C6	15 - 11	C6	C6		
		15 - 11	15 - 10	1		15 - 11								
順位	1位	パルプンテ	2位	ティーパーパインズ	3位	炎神								

# 2023年度 ソフトバレー

2024年 1月 28日(日)

## Dコート

女子

Dコート

⑩	ラッソ4
⑪	check mate
⑫	NSC
⑬	G.WHITE

順位

1位	NSC
2位	check mate
3位	ラッソ4
4位	G.WHITE

No	対戦チーム				審判
D1	⑩	ラッソ4	⑪	check mate	⑫ NSC
	1	16	—	17	
		15	—	13	
14	—	16			
D2	⑫	NSC	⑬	G.WHITE	⑪ check mate
	2	15	—	7	
		15	—	8	
—	—	—	—		
D3	⑩	ラッソ4	⑫	NSC	⑬ G.WHITE
	0	8	—	15	
		10	—	15	
—	—	—	—		
D4	⑪	check mate	⑬	G.WHITE	⑩ ラッソ4
	2	11	—	15	
		15	—	11	
15	—	8			
D5	⑩	ラッソ4	⑬	G.WHITE	⑪⑫ check mate NSC
	2	15	—	11	
		15	—	10	
—	—	—	—		
D6	⑪	check mate	⑫	NSC	⑩⑬ ラッソ4 G.WHITE
	0	10	—	15	
		8	—	15	
—	—	—	—		